

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án đơn giản hóa về cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố về rà soát cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Huế;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tại Văn bản số 1166/KKTCN-VP ngày 20 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 58 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố Huế (*Tổng thời gian được cắt giảm: 526/1.052 đạt 50%*).

- Phụ lục I. Danh mục 56/58 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố;

- Phụ lục II. Danh mục 02 phương án giữ nguyên thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố Huế.

Điều 2. Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố căn cứ vào Quyết định này, trình Chủ tịch UBND thành phố Quyết định ban hành danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung về đơn giản hoá thời gian giải quyết và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố. Hoàn thành trước 10/6/2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- TT PVHCC, Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Mạnh

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
CÔNG NGHIỆP (THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)
(Kèm theo Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
I	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam				
1	1.009645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.009645)	17	Ngày làm việc	8,5
2	1.009748	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý (1.009748)	17	Ngày làm việc	8,5
3	1.009755	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý (1.009755)	17	Ngày làm việc	8,5
4	1.009756	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện) (1.009756)	10	Ngày làm việc	5
5	1.009759	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý (1.009759)			
5.1	Đối với các trường hợp a1, a2, a3, a4, a5, a6 và a7		17	Ngày làm việc	8,5
5.2	Đối với các trường hợp a8		12	Ngày làm việc	6

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
6	1.009646	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (1.009646)			
6.1	Đối với các trường hợp a1, a2, a3, a4, a5, a6 và a7		17	Ngày làm việc	8,5
6.2	Đối với các trường hợp a8		12	Ngày làm việc	6
7	1.009760	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện) (1.009760)			
7.1	Trường hợp tại mục a1		3	Ngày làm việc	1,5
7.2	Trường hợp tại mục a2		7	Ngày làm việc	3,5
7.3	Trường hợp tại mục a3		5	Ngày làm việc	2,5
8	1.009770	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Ban Quản lý (1.009770)	17	Ngày làm việc	8,5
9	1.009771	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc BQL (1.009771)	5	Ngày làm việc	2,5
10	1.009772	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (1.009772)	15	Ngày làm việc	7,5
11	1.009773	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009773)	3	Ngày làm việc	1,5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
12	1.009774	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009774)	5	Ngày làm việc	2,5
13	1.009775	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (1.009775)	10	Ngày làm việc	5
14	1.009776	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (1.009776)	15	Ngày làm việc	7,5
15	1.009777	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (1.009777)	7	Ngày làm việc	3,5
16	2.002725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt (2.002725)	15	Ngày làm việc	7,5
17	2.002726	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt (2.002726)	15	Ngày làm việc	7,5
18	2.002727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt (2.002727)	15	Ngày làm việc	7,5
II	Lĩnh vực đầu thầu				
19	2.002603	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (2.002603)	25	Ngày	12,5
III	Lĩnh vực Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
20	2.002728	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái (2.002728)	58	Ngày	29
21	2.002729	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái (2.002729)	30	Ngày	15
IV	Hỗ trợ đầu tư				
22	1.014316	Thủ tục hỗ trợ chi phí (1.014316)	21	Ngày	10,5
V	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa				
23	1.008116	Thủ tục hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh tại các Khu công nghiệp. (1.008116)	20	Ngày	10
VI	Lĩnh vực Thương mại quốc tế				
24	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000063)	7	Ngày làm việc	3,5
25	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000450)	5	Ngày làm việc	2,5
26	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000347)	5	Ngày làm việc	2,5
27	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (2.000327)	5	Ngày làm việc	2,5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
28	2.000314	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép (2.000314)	5	Ngày làm việc	2,5
VII	Lĩnh vực Lao động Tiền lương				
29	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp (2.001955)	7	Ngày làm việc	3,5
IX	Lĩnh vực Môi trường				
30	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (1.010727)			
30.1	Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải		15	Ngày	7,5
30.2	Đối với các trường hợp còn lại		30	Ngày	15
31	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010729)	15	Ngày	7,5
32	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường (1.010730)	30	Ngày	15
33	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (1.010733)			
33.1	Đối với dự án đầu tư Nhóm I		45	Ngày	22,5
33.2	Đối với dự án đầu tư Nhóm II		35	Ngày	17,5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
X	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng				
34	1.013230	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.013230)	20	Ngày	10
35	1.013231	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.013231)	20	Ngày	10
36	1.013233	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.013233)	5	Ngày làm việc	2,5
37	1.013235	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.013235)	5	Ngày làm việc	2,5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
38	1.013236	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013236)	20	Ngày	10
39	1.013238	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013238)	20	Ngày	10
40	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (1.013239)	35	Ngày	17,5
41	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (1.013234)			
41.1	Đối với công trình cấp đặc biệt, I		40	Ngày	20
41.2	Đối với công trình cấp II, III		30	Ngày	15
41.3	Đối với công trình cấp còn lại		20	Ngày	10
42	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín	20	Ngày	10

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013225)			
43	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013229)	20	Ngày	10
44	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013232)	20	Ngày	10
45	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013226)	20	Ngày	10
46	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín	5	Ngày làm việc	2,5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013227)			
47	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013228)	5	Ngày làm việc	2,5
XI	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng				
48	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (1.009794)			
48.1	Công trình cấp I, cấp đặc biệt		16	Ngày	8
48.2	Công trình còn lại		12	Ngày	6

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
49	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) (1.009791)	14	Ngày làm việc	7
XII	Lĩnh vực Quy hoạch đô thị và nông thôn				
50	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập (1.014155)	15	Ngày làm việc	7,5
51	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập (1.014156)	7	Ngày làm việc	3,5
52	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập (1.014157)	30	Ngày	15
53	1.014158	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập (1.014158)	15	Ngày làm việc	7,5
54	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn (1.014159)	10	Ngày làm việc	5
XIII	Lĩnh vực Viễn Thông				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
55	1.014397	Cấp phép thi công hạ tầng kỹ thuật viễn thông ngầm (1.014397)	7	Ngày làm việc	3,5
56	1.014398	Cấp phép xây dựng hạ tầng trạm thu phát sóng viễn thông (1.014398)	7	Ngày làm việc	3,5
Tổng số			1.052		526

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN GIỮ NGUYÊN THỜI GIAN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, CÔNG NGHIỆP
(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)

(Kèm theo Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC
I	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM				
1.	2.002731	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái (2.002731)	Không quy định		Nộp hồ sơ vào là kết thúc
2.	2.002732	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái (2.002732)	Không quy định		Nộp hồ sơ vào là kết thúc